U.BND XÃ NA TÀU

TRƯỜNG: MẦM NON TÀ CÀNG

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THEO LƯƠNG

THÁNG 10 NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng *Lương cơ bản: 2.340.000đ*

STT	Họ và tên	Hệ số lương và Hệ số phụ cấp (TL%)																	Thành tiền	Các khoản phải trừ				Thực lĩnh	Ghi chú
		Lương ngạch bậc	Lương hợp đồng	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp trách nhiệm	Tỷ lệ % ThN	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	Tỷ lệ % TCGV YT	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ % TNVK	Phụ cấp thâm niên VK	Phụ cấp độc hại	Hệ số độc hại	Số tháng còn được hưởng < 5 năm	Phụ cấp thu hút 70%	cộng số năm được hưởng	Phụ cấp lâu năm		8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng các khoản phải trừ		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	8	8	9	11					11				12	13=11-12	
19	I. Trường MN Tà Càng	59,21	0,00	2,10	10,00	0,10	1,90	5,99	12,30	35,69						4,63		5,80	291.857.904	12.599.421	2.362.391	1.574.928	16.536.740	275.321.164	
	1. NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG XÃ ĐBKK																								
1	Nguyễn Thị Linh	3,96		0,50	0,50		17%	0,76	70%	3,12							18,07	1,00	23.026.068	976.847	183.159	122.106	1.282.112	21.743.956	
2	Quàng Thị Thuỷ	3,34		0,35	0,50		12%	0,52	70%	2,58							13,09	0,70	18.695.664	787.476	147.652	98.434	1.033.562	17.662.102	
3	Đàm Thị Đô	3,34		0,35	0,50		12%	0,44	70%	2,58							11,08	0,70	18.522.972	773.660	145.061	96.708	1.015.429	17.507.543	
4	Lò Thị Pánh						14%	0,00	70%	0,00							13,11	0,70		0	0	0	0	0	
5	Lò Văn Cương	2,86			0,50	0,1											9,85	0,50	9.266.400	535.392	100.386	66.924	702.702	8.563.698	
6	Nguyễn Thị Tình	2,43		0,20	0,50												11,08	0,70	8.962.200	492.336	92.313	61.542	646.191	8.316.009	
7	Lò Thị Ninh	2,72		0,15	0,50		8%	0,23	70%	2,01							7,08	0,50	14.294.124	580.245	108.796	72.531	761.572	13.532.552	
8	Lò Thị Tim	3,03			0,50		10%	0,30	70%	2,12							9,05	0,50	15.102.360	623.938	116.988	77.992	818.918	14.283.442	
9	Lò Thị Hằng	3,03		0,20	0,50		9%	0,29	70%	2,26							9,10	0,50	15.869.178	659.075	123.577	82.384	865.036	15.004.142	
10	Lò Thị Lan	2,10			0,50				70%	1,47					3,8	1,47			12.963.600	393.120	73.710	49.140	515.970	12.447.630	
11	Đỗ Thị Hằng	2,10			0,50				70%	1,47					3,5	1,47			12.963.600	393.120	73.710	49.140	515.970	12.447.630	
12	Quàng Thị Thanh	2,41			0,50		5%	0,12	70%	1,69							5,10	0,50	12.208.950	473.710	88.821	59.214	621.744	11.587.206	
13	Quàng Thị Thương	3,03			0,50		11%	0,33	70%	2,12							11,30	0,70	15.641.262	629.610	118.052	78.701	826.363	14.814.899	
14	Cà Thị Ngọc Lan	2,41		0,15	0,50		5%	0,13	70%	1,79					0,00		0,00		11.653.200	503.194	94.349	62.899	660.442	10.992.758	
15	Cà Thị Nhung	2,41			0,50		5%	0,12	70%	1,69					0,1 15	1,69	0,00		14.986.530	473.710	88.821	59.214	621.744	14.364.786	
16	Cà Thị Hương	3,34			0,50		13%	0,43	70%	2,34							13,01	0,70	17.110.548	706.530	132.474	88.316	927.321	16.183.227	
	2. NGƯỜI KHÔNG ĐƯỢC HƯỞNG XÃ ĐBKK HƯỞNG 50%																								
17	Nguyễn Thị Thanh	3,96		0,20	0,50		18%	0,75	50%	2,08							17,05		17.523.792	918.927	172.299	114.866	1.206.092	16.317.700	
18	Cà Thị Chung	3,03			0,50		11%	0,33	50%	1,52							11,04		12.585.222	629.610	118.052	78.701	826.363	11.758.859	
19	Lường T Ngọc Mai	3,34			0,50		12%	0,40	50%	1,67							11,04		13.831.272	700.278	131.302	87.535	919.115	12.912.157	
20	Lò Thị Kim	3,34			0,50		14%	0,50	50%	1,67							14,04		14.065.740	719.035	134.819	89.879	943.734	13.122.006	
21	Lò Thị La	3,03			0,50		11%	0,33	50%	1,52							11,04		12.585.222	629.610	118.052	78.701	826.363	11.758.859	
1	Cộng	0,00	3.860.000	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00		0,00				2.418.290		0,00	6.278.290	308.800	57.900	38.600	405.300	5.872.990	
1	Lò Thanh Oai		3.860.000		0,00			0,00		0,00		0,00			4,11	2.418.290			6.278.290	308.800	57.900	38.600	405.300	5.872.990	
	Tổng cộng	59,21	3.860.000	2,10	10,00	0,1	1,90	5,9946	12,3	35,694	0	0	0	0				5,8	298.136.194	12.908.221	2.420.291	1.613.528	16.942.040	281.194.154	

Tiền bằng chữ: Hai trăm tám mươi một triệu một trăm chín mươi bốn nghìn một trăm năm mươi bốn đồng

Ghi chú: Panh nghỉ thai sản từ 1/6/2025 đến hết 30/11/2025

Tà Càng, ngày 1 tháng 11 năm 2025

KẾ TOÁN	HIỆU TRƯỞNG
Lò Văn Cường	Nguyễn Thị Linh